

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2017

Hà Nội, tháng 04 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		624.440.250.328	670.082.082.055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	46.576.959.765	52.941.919.233
1. Tiền	111		9.076.959.765	10.441.919.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.500.000.000	42.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	5.813.893.506	5.813.893.506
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.04a	5.838.492.363	5.838.492.363
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.714.011.163)	(2.714.011.163)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.689.412.306	2.689.412.306
III. Các khoản phải thu	130		398.844.974.397	446.668.505.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	349.188.205.893	405.622.508.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.951.885.728	10.208.681.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	17.199.099.229	17.046.129.065
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	23.162.176.942	14.447.580.366
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	149.937.365.342	144.534.210.585
1. Hàng tồn kho	141		152.266.248.460	146.366.905.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.328.883.118)	(1.832.694.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.267.057.318	20.123.553.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	15.916.605.499	15.185.955.906
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.350.451.819	4.703.797.429
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	233.799.956
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.954.279.971	165.042.492.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		29.977.102.760	32.696.123.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.977.102.760	32.696.123.264
- Nguyên giá	222		39.831.451.266	50.257.355.323
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.854.348.506)	(17.561.232.059)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.03	70.982.660.941	68.902.041.059
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.982.660.941	68.902.041.059
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04c	33.797.839.147	33.797.839.147
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.387.739.581	16.387.739.581
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.216.384.701)	(16.216.384.701)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.196.677.123	29.646.488.697
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	23.196.677.123	29.646.488.697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		782.394.530.299	835.124.574.222

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		627.908.352.584	678.033.178.691
I. Nợ ngắn hạn	310		585.111.508.582	634.436.334.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	183.473.018.412	205.000.146.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.246.676.469	109.246.114.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.657.634.901	1.819.323.502
4. Phải trả người lao động	314		2.491.555.569	4.322.801.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		61.545.386.616	71.040.142.649
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	783.090.194	5.192.519.338
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	9.568.343.791	7.047.008.728
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	224.725.608.834	230.049.583.878
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		620.193.796	718.693.796
			-	-
II. Nợ dài hạn			42.796.844.002	43.596.844.002
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13B	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	42.796.844.002	43.596.844.002
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.486.177.715	157.091.395.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	154.486.177.715	157.091.395.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.209.778.043	7.209.778.043
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.384.835.906	1.384.835.906
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.120.682.412	11.725.900.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.725.900.228	11.725.900.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.605.217.816)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			782.394.530.299	835.124.574.222

Người lập biểu:



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng:



Phạm Trường Tam



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 31/03/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I			Lũy kế đến 31/03/2017		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.01	42.030.355.648	72.176.943.650	42.030.355.648	72.176.943.650		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	V1.02	76.725.500	186.614.175	76.725.500	186.614.175		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		41.953.630.148	71.990.329.475	41.953.630.148	71.990.329.475		
4 Giá vốn hàng bán	11	V1.03	31.971.459.110	61.185.288.383	31.971.459.110	61.185.288.383		
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		9.982.171.038	10.805.041.092	9.982.171.038	10.805.041.092		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.04	506.595.348	77.980.214	506.595.348	77.980.214		
7 Chi phí tài chính	22	V1.05	5.335.519.880	4.645.223.425	5.335.519.880	4.645.223.425		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.304.121.581	4.644.046.707	5.304.121.581	4.644.046.707		
8 Chi phí bán hàng	25	V1.08b	825.492.257	2.739.963.168	825.492.257	2.739.963.168		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.08a	3.305.944.978	3.233.228.941	3.305.944.978	3.233.228.941		
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.021.809.271	264.605.772	1.021.809.271	264.605.772		
11 Thu nhập khác	31	V1.06	54.042	916.369.638	54.042	916.369.638		
12 Chi phí khác	32	V1.07	3.627.081.129	863.659.245	3.627.081.129	863.659.245		
13 Lợi nhuận khác	40		(3.627.027.087)	52.710.393	(3.627.027.087)	52.710.393		
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.605.217.816)	317.316.165	(2.605.217.816)	317.316.165		
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.10	-	70.753.233	-	70.753.233		
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-		

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2.605.217.816)	246.562.932	(2.605.217.816)	246.562.932
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(215)	22	(215)	22
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

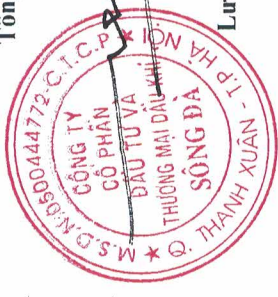
Kế toán trưởng *Uf*

Tổng Giám đốc

Người lập biểu *h*

Nguyen Thi Nga

Pham Truong Tam



Phạm Trường Tam

Lưu Văn Hải

Nguyễn Thị Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

kết thúc ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh		
			Đến 31/03/17	Đến 31/03/16
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		96.860.668.611	147.723.682.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(67.956.815.177)	(141.821.707.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4.470.898.490)	5.071.733.484
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(5.304.121.581)	(4.888.353.460)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(346.592.931)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		43.461.894.546	104.186.329.637
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(50.392.452.284)	(101.533.289.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.198.275.625	8.391.802.481
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(2.945.855.397)	400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		506.595.348	39.735.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.439.260.049)	439.735.559
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		61.586.814.605	138.423.089.738
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.710.789.649)	(178.441.709.687)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.123.975.044)	(40.018.619.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.364.959.468)	(31.187.081.909)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.941.919.233	42.055.793.086
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		46.576.959.765	10.868.711.177

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Nga

Phạm Trường Tam

Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 05/01/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, P Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 31/03/2017.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của

- hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do

- đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải

- tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ +

2.2. Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian KH</i>
Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	4.575.631.459	29.207.585
- Tiền gửi Ngân hàng	4.501.328.306	10.412.711.648
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	4.427.963.805	10.339.347.147
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	73.364.501	73.364.501
- Các khoản tương đương tiền	37.500.000.000	42.500.000.000
Cộng	46.576.959.765	52.941.919.233
02. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	342.550.413.227	398.984.715.597
Cơ quan công ty	342.070.999.884	397.025.654.994
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	57.459.932.364	76.083.324.861
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.665.345.797	20.665.345.797
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	30.461.965.147	45.622.213.650
-BĐH dự án Thủy điện Lai Châu	6.579.924.000	31.103.094.120
-Công ty CP XL dầu khí HN	36.817.964.480	36.817.964.480
-Công ty CP cơ khí và lắp máy VN	46.882.336.048	46.882.336.048
- Các khoản phải thu khách hàng khác	143.203.532.048	139.851.376.038
Chi nhánh HCM	479.413.343	1.959.060.603
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.637.792.666	6.637.792.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
Cộng	349.188.205.893	405.622.508.263
03. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang	500.000.000	500.000.000
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XD CB	70.482.660.941	68.402.041.059
+ Mô đá núi Hang Làng	-	-
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	49.210.118.819	47.503.811.064
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	20.107.970.641	20.107.970.641
+ DA khu dân cư số 7, P. Thỉnh Lang, TP Hòa Bình	374.312.127	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	70.982.660.941	68.902.041.059

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 31/03/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN
Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
04. Các khoản đầu tư tài chính						
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	5.838.492.363	3.126.781.200	2.714.011.163	5.838.492.363	3.126.781.200	2.714.011.163
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.565.530.000	617.500.000	948.030.000	1.565.530.000	617.500.000	948.030.000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.691	2.400	3.291	5.691	2.400	3.291
Công ty CP Xi măng Sông Đà	770.500.000	86.670.000	683.830.000	770.500.000	86.670.000	683.830.000
Công ty CP Sông Đà 2	-	-	-	-	-	-
PVB	251.000.000	253.300.000	-	251.000.000	253.300.000	-
PVC	1.360.523.382	624.800.000	735.723.382	1.360.523.382	624.800.000	735.723.382
PVS	731.200.000	495.000.000	236.200.000	731.200.000	495.000.000	236.200.000
FIT	-	-	-	-	-	-
BID	33.290	28.800	4.490	33.290	28.800	4.490
KLF	-	-	-	-	-	-
PCT	1.032.200.000	928.980.000	103.220.000	1.032.200.000	928.980.000	103.220.000
SJS	127.500.000	120.500.000	7.000.000	127.500.000	120.500.000	7.000.000
Cộng	5.838.492.363	3.126.781.200	2.714.011.163	5.838.492.363	3.126.781.200	2.714.011.163

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	2.689.412.306
- Trái phiếu	-	-	-	2.689.412.306
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn				
Cộng	-	-	-	2.689.412.306

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	(16.216.384.701)	17.410.099.566	33.626.484.267	(16.216.384.701)	17.410.099.566
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.387.739.581	-	16.387.739.581	16.387.739.581	-	16.387.739.581
- Đầu tư vào đơn vị khác;	2.879.799.000	-	2.879.799.000	2.879.799.000	-	2.879.799.000
<i>Công ty CP TED cao nguyên Sông Đà 7</i>	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
<i>Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh</i>	7.207.940.581	-	7.207.940.581	7.207.940.581	-	7.207.940.581
<i>Công ty CP thủy điện Đrăk tih</i>	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
<i>Công ty CP Bê tông Công nghệ cao</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật</i>	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
<i>Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí</i>	-	-	-	-	-	-
Cộng	50.014.223.848	(16.216.384.701)	33.797.839.147	50.014.223.848	(16.216.384.701)	33.797.839.147

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	23.162.176.942	-	14.447.580.366	-
- Phải thu người lao động;	7.531.118.429	-	6.886.340.832	-
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Phải thu khác;	15.631.058.513	-	7.561.239.534	-
+ Cơ quan công ty	5.936.804.284	-	7.556.468.160	-
+ Chi nhánh HCM	4.771.374	-	4.771.374	-
+Ban quản lý dự án Hòa Bình	9.689.482.855	-	-	-
06. Phải thu nội bộ	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 31/03/2017**07. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.909.711	-	265.182.457	-
- Công cụ, dụng cụ	143.802.677.770	-	137.653.061.881	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8.448.660.979	(2.328.883.118)	8.448.660.979	(1.832.694.732)
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	152.266.248.460	(2.328.883.118)	146.366.905.317	(1.832.694.732)
Cộng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364		50.257.355.323
- Mua trong kỳ				47.000.000		47.000.000
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		8.634.840.977	1.838.063.080			10.472.904.057
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	29.355.531.217	6.322.826.813	3.928.081.872	225.011.364	-	39.831.451.266
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.215.428.051	8.912.473.799	4.273.250.522	160.079.687		17.561.232.059
- Khấu hao trong kỳ	208.542.843	419.397.159	118.366.089	5.771.667		752.077.758
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		4.838.577.252	1.838.063.080	1.782.320.979		8.458.961.311
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	4.423.970.894	4.493.293.706	2.553.553.531	(1.616.469.625)	-	9.854.348.506
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	25.140.103.166	6.045.193.991	1.492.894.430	17.931.677	-	32.696.123.264
- Tại ngày cuối năm	24.931.560.323	1.829.533.107	1.374.528.341	1.841.480.989	-	29.977.102.760

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 28.214.432.372đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.100.650.216đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHI SỐNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN
Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 31/03/2017

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	224.725.608.834	224.725.608.834	71.586.814.605	76.910.789.649	230.049.583.878	230.049.583.878
Cơ quan công ty	214.725.608.834	214.725.608.834	61.586.814.605	76.910.789.649	230.049.583.878	230.049.583.878
- BIDV chi nhánh Hà Tây	192.104.853.151	192.104.853.151	60.679.407.328	47.320.853.749	178.746.299.572	178.746.299.572
- MB chi nhánh Mỹ Đình	19.972.847.072	19.972.847.072	907.407.277	19.508.691.300	38.574.131.095	38.574.131.095
- Vietinbank	2.647.908.611	2.647.908.611	-	10.081.244.600	12.729.153.211	12.729.153.211
BQL dự án Hòa Bình	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
-Trình Văn Hưng-BQLDA	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	-	-	-
-Công ty CP xây dựng Sao Vàng	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	-
b) Vay dài hạn	42.796.844.002	42.796.844.002	-	800.000.000	43.596.844.002	43.596.844.002
Cơ quan công ty	42.796.844.002	42.796.844.002	-	800.000.000	43.596.844.002	43.596.844.002
- BIDV chi nhánh Hà Tây	37.913.816.000	37.913.816.000	-	800.000.000	38.713.816.000	38.713.816.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.883.028.002	4.883.028.002	-	-	4.883.028.002	4.883.028.002
Cộng	267.522.452.836	267.522.452.836	71.586.814.605	77.710.789.649	273.646.427.880	273.646.427.880

10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	15.916.605.499	15.185.955.906
- Cơ quan công ty	15.861.071.548	15.070.421.955
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	3.748.920.228	2.849.584.067
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.760.734.480	2.760.734.480
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	7.840.545.152	7.949.231.720
- Chi nhánh HCM	55.533.951	115.533.951
-BĐH dự án Hòa Bình	-	-
b) Dài hạn	23.196.677.123	29.646.488.697
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	29.641.772.718
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Hoàn thiện trụ sở làm việc Licogi 13	-	-
Mỏ đá Hàng Làng	-	6.445.095.595
- Chi nhánh HCM	-	4.715.979
Cộng	39.113.282.622	44.832.444.603

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

12. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	9.568.343.791	7.047.008.728
Cơ quan công ty	9.568.343.791	5.567.361.468
- Kinh phí công đoàn	-	35.376.139
- Bảo hiểm xã hội	237.279.640	118.649.440
- Bảo hiểm y tế	41.067.596	20.535.492
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.252.280	9.126.880
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.271.744.275	5.383.673.517
Chi nhánh HCM	-	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	-	1.479.647.260
Cộng	9.568.343.791	7.047.008.728
13. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	783.090.194	5.192.519.338
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	783.090.194	1.583.679.613
+ Công ty TNHH Thành Tiến	-	-
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	-	3.608.839.725
Cộng	783.090.194	5.192.519.338
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		-
Cộng	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 31/03/2017

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cơ quan công ty	179.367.696.941	179.367.696.941	205.000.146.527	205.000.146.527
- Công ty TNHH Thành Tiên	179.032.980.425	179.032.980.425	200.137.761.975	200.137.761.975
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	10.665.782.550	10.665.782.550	10.665.782.550	10.665.782.550
- Công ty TNHH 13	8.809.472.395	8.809.472.395	9.309.472.395	9.309.472.395
- Công ty TNHH bê tông và XD Minh Đức	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty XD nền móng Hai Đăng	17.146.340.750	17.146.340.750	9.376.441.200	9.376.441.200
- Công ty XD tư khoáng sản Đại Dương	4.525.039.996	4.525.039.996	18.787.853.148	18.787.853.148
- Công ty phát triển đầu tư XD Việt Nam	13.060.012.748	13.060.012.748	19.101.176.027	19.101.176.027
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.173.069.150	10.173.069.150	12.173.069.150	12.173.069.150
Chi nhánh HCM	112.653.262.836	112.653.262.836	118.723.967.505	118.723.967.505
	334.716.516	334.716.516	334.716.516	334.716.516
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.227.668.036	4.227.668.036	4.527.668.036	4.527.668.036
Công ty TNHH đầu tư và khai thác KS Sotraco	2.950.000.000	2.950.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp	1.819.323.502	8.049.841.657	8.211.530.258	1.657.634.901
Thuế GTGT phải nộp		6.754.393.264	6.754.393.264	-
Thuế nhập khẩu	849.957.485	588.240.376	588.240.376	-
Thuế TNDN	765.469.625	-	-	849.957.485
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.482.285	183.170.886	603.781.024
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	684.225.732	684.225.732	203.896.392
Các loại thuế khác	203.896.392	1.500.000	1.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	-	-	233.799.956	-
b) Phải thu (chi tiết theo từng khoản mục)	233.799.956	-	233.799.956	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	21.925.607	-	21.925.607	-
Thuế nhập khẩu	211.874.349	-	211.874.349	-
Cộng	2.053.123.458	8.049.841.657	8.445.330.214	1.657.634.901

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 31/03/2017

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	4.918.930.238	150.284.425.541	
- Tăng vốn trong năm trước							-	
- Lãi trong năm trước						6.806.969.990	6.806.969.990	
- Tăng khác					1.384.835.906		1.384.835.906	
- Giảm vốn trong năm trước							-	
- Lỗ trong năm trước							-	
- Giảm khác			1.384.835.906				1.384.835.906	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	8.594.613.949	11.725.900.228	157.091.395.531	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ							-	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm kỳ							-	
- Lỗ trong kỳ							-	
- Giảm khác						2.605.217.816	2.605.217.816	
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	8.594.613.949	9.120.682.412	154.486.177.715	

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
E Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.594.613.949	8.594.613.949
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	19.895.773.625	25.865.819.679
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4.817.098.099	5.387.619.055
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	17.317.483.924	40.923.504.916
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	17.317.483.924	40.923.504.916
Cộng	42.030.355.648	72.176.943.650
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	76.725.500	186.614.175
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	76.725.500	186.614.175
3 Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	19.336.893.600	19.675.074.281
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.079.821.679	4.350.173.207
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	8.554.743.831	37.160.040.895
- Giá vốn khác		-
Cộng	31.971.459.110	61.185.288.383
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504.424.869	39.735.559
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2.170.479	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		38.244.655
Cộng	506.595.348	77.980.214
5 Chi phí tài chính	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
- Lãi tiền vay;	5.304.121.581	4.644.046.707
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	31.398.299	
- Chi phí tài chính khác;		1.176.718
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		-
Cộng	5.335.519.880	4.645.223.425
6 Thu nhập khác	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5.883.956.035	909.090.910
- Các khoản khác.	54.042	7.278.728
Cộng	5.884.010.077	916.369.638

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính)

	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.829.811.432	863.636.364
- Các khoản bị phạt;	681.225.732	-
- Các khoản khác.		22.881
Cộng	9.511.037.164	863.659.245
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.305.944.978	3.233.228.941
- Chi phí nhân viên quản lý	1.682.065.404	1.551.045.645
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	816.398.783	342.848.691
- Chi phí bằng tiền khác	807.480.791	920.725.152
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	418.609.453
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	825.492.257	2.739.963.168
- Chi phí nhân viên bán hàng		222.013.550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.813.718	1.956.152.456
- Chi phí bằng tiền khác	323.678.539	196.606.255
- Các khoản chi phí bán hàng khác		365.190.907
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	7.959.330.344	41.940.896.068
- Chi phí nhân công;	1.039.828.347	1.544.418.182
- Chi phí sử dụng máy thi công	1.514.434.119	6.919.766.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.024.944.483	1.741.309.322
- Chi phí khác bằng tiền;	109.527.076	1.056.245.125
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	32.324.553.610	19.675.074.281
Cộng	44.972.617.979	72.877.709.266
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý 1 năm 2017</u>	<u>Quý 1 năm 2016</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	70.753.233
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	70.753.233

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	9.076.959.765	9.076.959.765
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.813.893.506	5.813.893.506
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	372.350.382.835	372.350.382.835

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	183.473.018.412		183.473.018.412
- Vay ngắn hạn	224.725.608.834		224.725.608.834
- Vay dài hạn		42.796.844.002	42.796.844.002

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	31/03/2017	31/03/2016
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	20,19%	29,42%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	79,81%	70,58%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	80,25%	75,99%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	19,75%	24,01%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,25	1,32
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,07	0,99
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,08	0,81
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-6,21%	0,44%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-6,21%	0,34%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,33%	0,05%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,33%	0,04%

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)